

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 06/01/2023

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha - Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Hồng Phương - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 06/01/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 190/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2022 về việc “Ly hôn”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T- Sinh năm 1975. (Có mặt)

Trú quán: Thôn Bình Nội, xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1- Sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn Bình Nội, xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG. Hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Phạm Văn Ttrình bày:*

** Về quan hệ hôn nhân:* Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T1 vào tháng 09 năm 1998. Trước khi kết hôn anh và chị T1 có được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục địa

phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống cùng nhau ngay và ở tại thôn Bình Nội, xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG. Tuy nhiên từ khi cưới và về chung sống với nhau đến nay anh và chị T1 không đi đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2013 chị T1 xuất khẩu lao động sang Đài Loan thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung đến năm 2016 thì chị T1 có về phép sau đó tiếp tục sang Đài Loan lao động, từ đó đến nay chị T1 không liên lạc gì với anh nữa. Chị T1 cũng không hề liên lạc hay thông báo cho anh biết hiện nay chị T1 đang làm việc ở địa chỉ nào ở Đài Loan nên anh không cung cấp được cho Tòa án. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T1 không còn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T1 được ly hôn.

* *Về con chung*: Anh chị có 02 con chung là: Cháu Phạm Tiến Đ, sinh năm 1999 và cháu Phạm Tiến H, sinh năm 2004. Hiện 2 cháu đã trưởng thành và đi làm. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản, công nợ chung*: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không có địa chỉ cụ thể, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị T1.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ của chị Nguyễn Thị T1 là bà Phạm Thị Tính, sinh năm 1949. Địa chỉ: Thôn Bình Nội, xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG có quan điểm trình bày như sau:

- Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Tứ. Hiện nay chị Nguyễn Thị T1 đang đi lao động tại Đài Loan được khoảng 05-06 năm nhưng vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình qua mạng xã hội. Về địa chỉ cụ thể của chị Nguyễn Thị T1 ở bên nước ngoài thì bà không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình bà thông báo để chị Nguyễn Thị T1 gửi quan điểm về thì bà từ chối thực hiện. Về việc anh T xin ly hôn thì chị T1 đồng ý ly hôn với anh T, chị T1 xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng ly thân đã lâu.

Về con chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị T1 và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ và cháu Phạm Tiến H. Các cháu hiện nay đã trưởng thành nên chị T1 không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Hiện nay chị T1 không có ở nhà nên chị T1 đề nghị về tài sản chị và anh T tự thỏa thuận hoặc giải quyết ở vụ án khác.

Về nợ chung: không có.

* Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh T trình bày: Do anh chị không chung nhau về kinh tế, tình cảm không còn, không liên hệ gì với nhau và không có thông tin gì về nhau, anh giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) áp dụng Điều 14, Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T4. Về con chung: Các con chung của anh chị đã trưởng thành, anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: Anh T không đề nghị, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn T là người Việt Nam, có đơn xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị T4. Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Bình Nội, xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 21756/QLXNC-P5 ngày 19/10/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Nguyễn Thị T1 đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 13/8/2015, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị T1. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có

đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị T1 theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T1.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử thấy: Anh T và chị T1 được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên anh T và chị T1 không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9, Luật hôn nhân gia đình 2014. Việc anh T và chị T1 không đăng ký kết hôn cũng được UBND xã Trù Hựu, huyện LN, tỉnh BG xác nhận nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 là không hợp pháp và được coi là chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh T và chị T1 phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh Phạm Văn Tvà chị Nguyễn Thị T1 mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh T và chị Nguyễn Thị T1 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 14, khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn Thành. Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh Phạm Văn Tvà chị Nguyễn Thị T1.

[4]. Về con chung: Anh T và chị T1 có hai con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh năm 1999 và cháu Phạm Tiến H, sinh năm 2004. Hiện 2 cháu đã trưởng thành và đi làm. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, chị T1 cũng không có ý kiến gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123, Điều 127- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T1.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000626 ngày 10/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị T1 hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Văn T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Trù Hựu, Lục Ngạn
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hường